

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẢO LỘC
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/DS-ST
Ngày: 28/10/2022
V/v tranh chấp “*Tranh chấp hợp
đồng dân sự vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Dương Thị Tố Như**

2. Bà **Tăng Thị Nhật Minh**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Duy Toàn - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Chung**- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 95/2022/TLST- DS ngày 10 tháng 06 năm 2022 về tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2022/QĐXXST- DS ngày 16 tháng 09 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2022/QĐST-DS ngày 10/10/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Tuyết Ng**, sinh năm 1960 và ông **Đỗ Văn B**, sinh năm 1961

Địa chỉ: Số nhà 33/1A, đường L, thôn T, xã L, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Bà **Trần Thị Tuyết Ng**, sinh năm 1960
Địa chỉ: Số nhà 33/1A, đường L, thôn T, xã L, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.
(Văn bản ủy quyền ngày 10/6/2022)

2. *Bị đơn:* Bà **Vũ Thị C**, sinh năm 1962 và ông **Phạm Thế H**, sinh năm: 1959

Địa chỉ: Số nhà 1491, đường T, xã L, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

(Nguyên đơn bà Ng có mặt; bị đơn bà C, ông H vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết Ng và là người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Văn B trình bày như sau:

Bà và bà C là chỗ quen biết từ bé, cùng lớn lên với nhau nên có hợp tác cùng làm ăn với nhau và vợ chồng bà có cho vợ chồng bà C, ông H vay tiền cụ thể như sau:

Vào ngày 01/04/2022 vợ chồng bà có cho vợ chồng bà C, ông H vay số tiền 3.000.000.000 đồng, việc cho vay tiền có lập giấy tờ, giấy do bà Ng viết nội dung còn chữ ký người vay là do bà C, ông H tự ký sau khi đã đọc nội dung. Thời hạn vay ghi trong giấy là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 1%/tháng nhưng bà C, ông H chưa trả lãi cho vợ chồng bà, mục đích bà C, ông H vay tiền của vợ chồng bà là về mua đất, còn cụ thể việc mua đất như thế nào thì bà không biết. Việc vay tiền không có thế chấp tài sản gì. Hết thời hạn cho vay vợ chồng bà có đòi nhiều lần nhưng bà C, ông H chỉ hứa miệng là khi nào bán được đất thì trả tiền cho vợ chồng bà nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Nay vợ chồng bà Ng, ông B yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Vũ Thị C, ông Phạm Thế H có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc là 3.000.000.000 đồng, vợ chồng bà không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra vợ chồng bà không có yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn bà Vũ Thị C và ông Phạm Thế H: Từ sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án đã tiến hành gửi các thông báo và văn bản tố tụng cho bà C, ông H nhưng bà C, ông H không thường xuyên ở địa phương. Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương cũng như hỏi thông tin qua con gái bà C, ông H và nhiều lần đến nhà nhưng không gặp nên đã tiến hành các thủ tục niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, bà C, ông H vắng mặt không đến để trình bày ý kiến cũng như không tham gia phiên họp, phiên hòa giải và xét xử.

Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án vào ngày 11/5/2022 nhưng không thành, sau đó bà Ng có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải vụ án nữa.

Tại phiên tòa nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà Trần Thị Tuyết Ng thống nhất giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi, bổ sung gì.

Bị đơn bà Vũ Thị C, ông Phạm Thế H vắng mặt không tham dự phiên tòa.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố BL phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được niêm yết giấy triệu tập và các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết Ng, ông Đỗ Văn B. Buộc bà Vũ Thị C, ông Phạm Thế H có trách nhiệm trả cho bà Ng, ông B số tiền 3.000.000.000 đồng; về lãi suất do nguyên đơn không

yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết. Về án phí buộc bà C, ông H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết Ng, ông Đỗ Văn B đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bà Vũ Thị C, ông Phạm Thế H được Tòa triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cố tình không đến để trình bày ý kiến của mình cũng như không tham gia phiên họp, phiên hòa giải và xét xử xem như đương sự đã tự từ bỏ việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà C, ông H.

[2] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết Ng, ông Đỗ Văn B khởi kiện yêu cầu bà Vũ Thị C, ông Phạm Thế H trả số tiền nợ vay là 3.000.000.000 đồng. Bị đơn bà Vũ Thị C, ông Phạm Thế H có hộ khẩu thường trú tại số nhà 1491 đường T, thôn T, xã L, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng nên Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

[3] Về áp dụng quy định pháp luật để giải quyết vụ án:

Xét nguyên đơn nộp đơn khởi kiện ngày 25/5/2022 và việc cho vay tiền diễn ra vào ngày 01/4/2022 nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết Ng, ông Đỗ Văn B yêu cầu bị đơn bà Vũ Thị C, ông Phạm Thế H có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vay nợ gốc là 3.000.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn giao nộp 01 giấy mượn tiền đề ngày 01/4/2022 (bản chính), bà Ng, ông B cho rằng bà C và ông H ký nhận. Ngoài ra bà Ng còn cung cấp 01 giấy giao kèo chơi huê có chữ ký của chủ huê là bà C, ông H để chứng minh chữ ký của bà C, ông H trong giấy giao kèo chơi huê lập ngày 01/11/2019 và chữ ký của bà C, ông H trong giấy vay tiền đề ngày 01/4/2022 đều do bà C, ông H trực tiếp ký.

Sau khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt Thông báo thụ lý, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có yêu cầu phản tố. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX khẳng định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ.

Căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 01/4/2022 do nguyên đơn cung cấp thì thấy rằng bà Vũ Thị C, ông Phạm Thế H có vay của nguyên đơn số tiền 3.000.000.000 đồng và thỏa thuận thời hạn trả lại số tiền trên trong 01 tháng. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ngày 01/4/2022 bà C, ông H vay của bà

Ng, ông B số tiền 3.000.000.000 đồng là có thật, giao dịch này là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn theo quy định tại Điều 470 Bộ luật dân sự.

Về yêu cầu buộc bà C, ông H có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 3.000.000.000 đồng cho nguyên đơn thì Hội đồng xét xử thấy: theo giấy vay tiền đề ngày 01/4/2022 thì cả bà C, ông H đều ký nhận nợ, chữ ký của bà C, ông H thể hiện trong giấy vay tiền ngày 01/4/2022 là phù hợp với chữ ký của bà C, ông H được thể hiện trong giấy giao kèo chơi huê lập ngày 01/11/2019 do nguyên đơn cung cấp. Mặt khác thời điểm vay tiền bà C, ông H là vợ chồng cùng vay số tiền nêu trên của bà Ng, ông B nên bà C, ông H cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Ng, ông B theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình.

Từ chứng cứ và những phân tích nêu trên cho thấy: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận. Buộc bị đơn bà Vũ Thị C, ông Phạm Thế H có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết Ng và ông Đỗ Văn B số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật.

Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của bà Trần Thị Tuyết Ng, ông Đỗ Văn B được chấp nhận nên bà Ng, ông B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH thì người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi thì người cao tuổi được xác định như sau: “Người cao tuổi được quy định trong Luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên”.

Như vậy theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong hồ sơ vụ án thì bà Vũ Thị C, sinh năm 1962, ông Phạm Thế H sinh năm 1959. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà C và ông H không đến Tòa án làm việc nên không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh mình là người cao tuổi và cũng không có đơn xin miễn tiền án phí nên bà Vũ Thị C, ông Phạm Thế H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết Ng và ông Đỗ Văn B về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn bà Vũ Thị C, ông Phạm Thế H.

2. Buộc bà Vũ Thị C, ông Phạm Thế H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Tuyết Ng, ông Đỗ Văn B số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Buộc bà Vũ Thị C, ông Phạm Thế H phải liên đới chịu 92.000.000đ (Chín mươi hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án (hoặc trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết), để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND thành phố BL;
- Chi cục THADS thành phố BL;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)
Lê Thị Hòa**

